

NATURAL WONDERS OF VIETNAM COMMUNICATION

- travel guide/tour guide	(n): hướng dẫn viên du lịch
- global travel guides	(n): h.dẫn du lịch toàn cầu
- mountain range	(n): dãy núi
- waterproof coat	(n):áo khoác chống thấm
- entry	(n): mục (ghi vào sổ)
- follow	(v): theo
- rule	(n): qui tắc , luật lệ
- area	(n): khu vực
- alone	(adj): một mình
- litter	(v): xả rác
- bring-brought-brought	(v): đem lại, mang lại
- necessary	(adj): cần thiết
- shorts	(n): quần đùi, quần sooc
- T-shirt	(n): áo thun ngắn tay
- prepare	(v):chuẩn bị